

## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

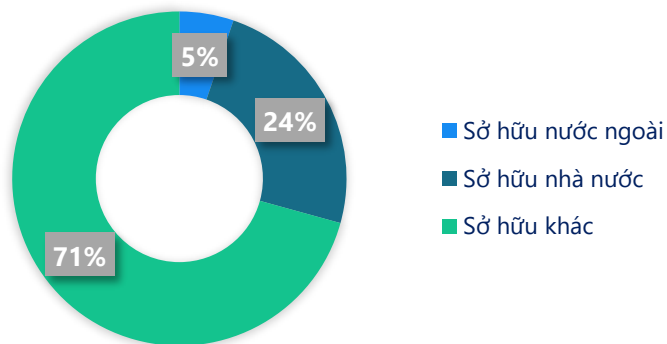
## Thông tin giao dịch 29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	18,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,179
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,181
SL cổ phiếu LH	6,824,996
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	5.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	165
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	128

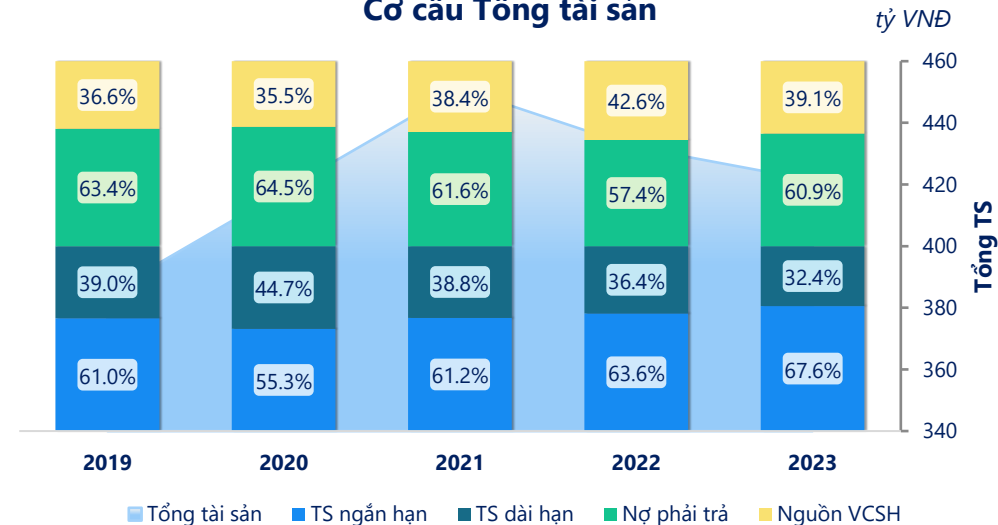
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
DCG	-33.6%	0.0%	-15.0%	27.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

## Cơ cấu sở hữu



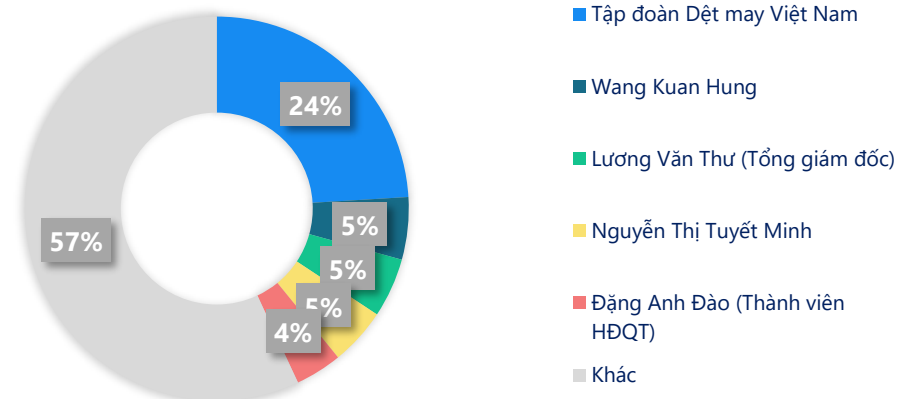
## Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DCG** năm 2023 đạt **421.4** tỷ đồng, giảm **2.48%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

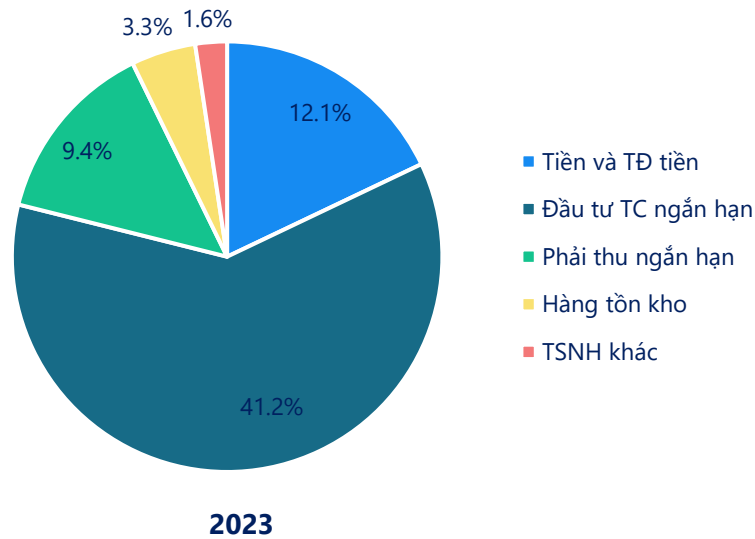
## Cơ cấu cổ đông



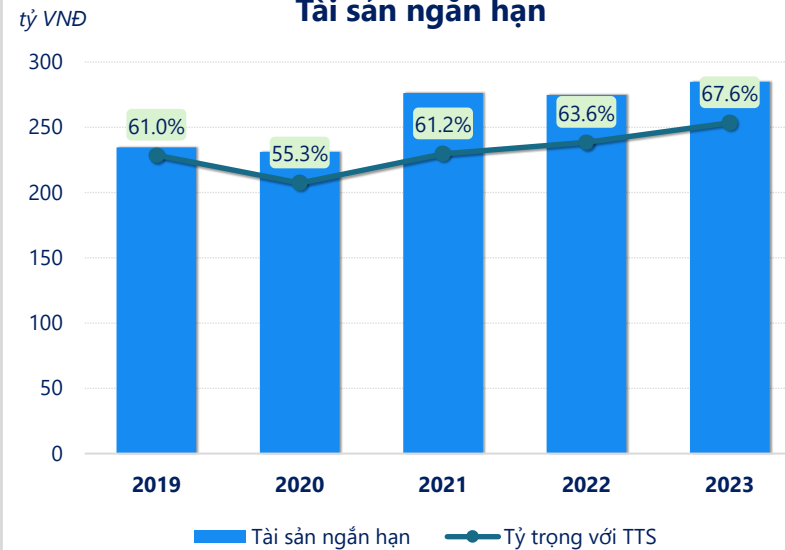
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 24.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 5.25%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **24.0%**, lớn thứ 2 là Wang Kuan Hung nắm giữ 5.25% và đứng thứ 3 là Lương Văn Thư (Tổng giám đốc) nắm giữ 5.00%.

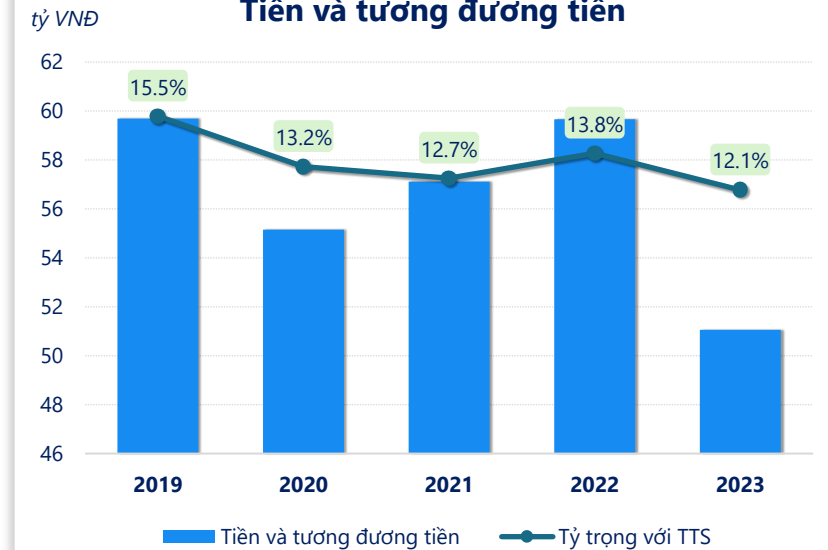
### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Tài sản ngắn hạn



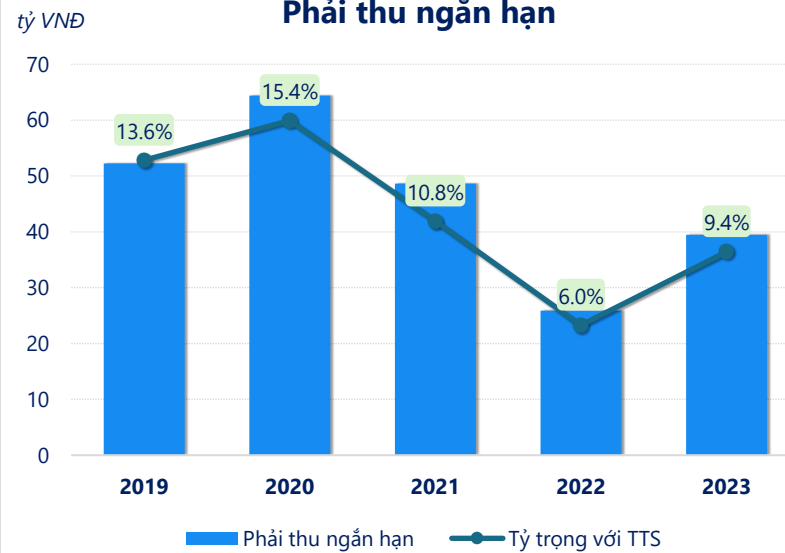
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DCG đạt **284.8** tỷ đồng, tăng trưởng **3.68%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.6%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

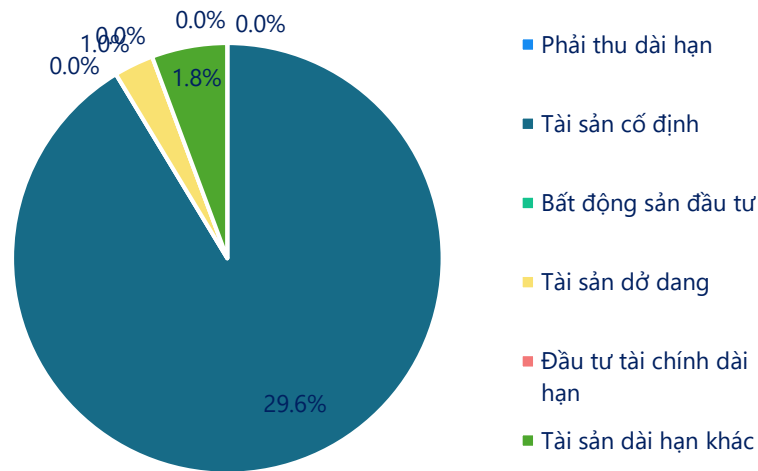
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



Cấu trúc Tài sản dài hạn/Tổng TS



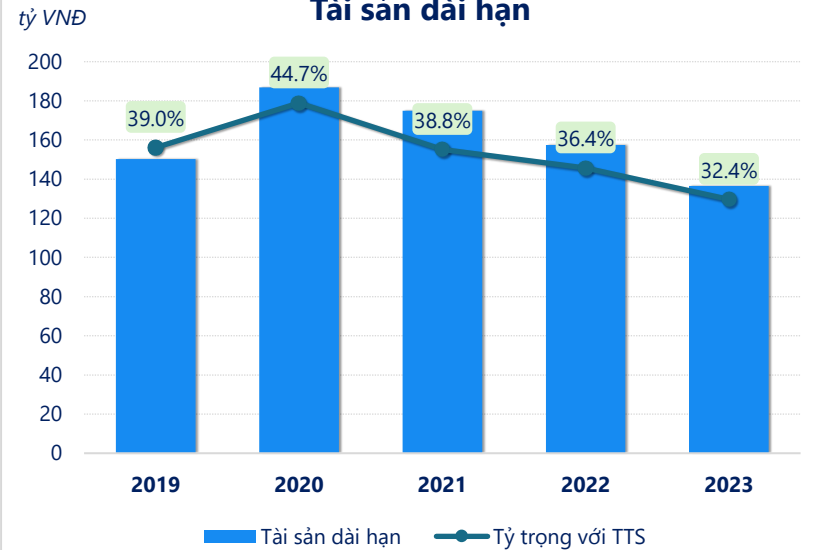
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **136.6** tỷ đồng giảm **13.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.84%.

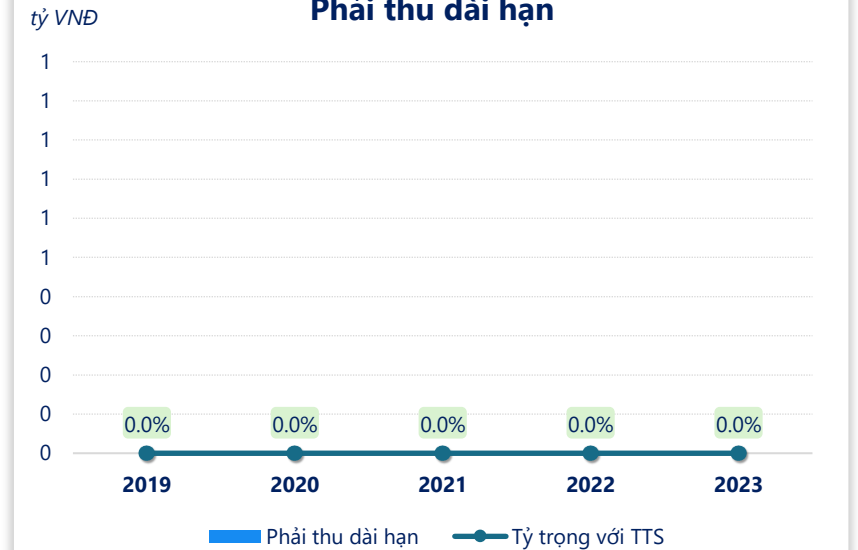
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



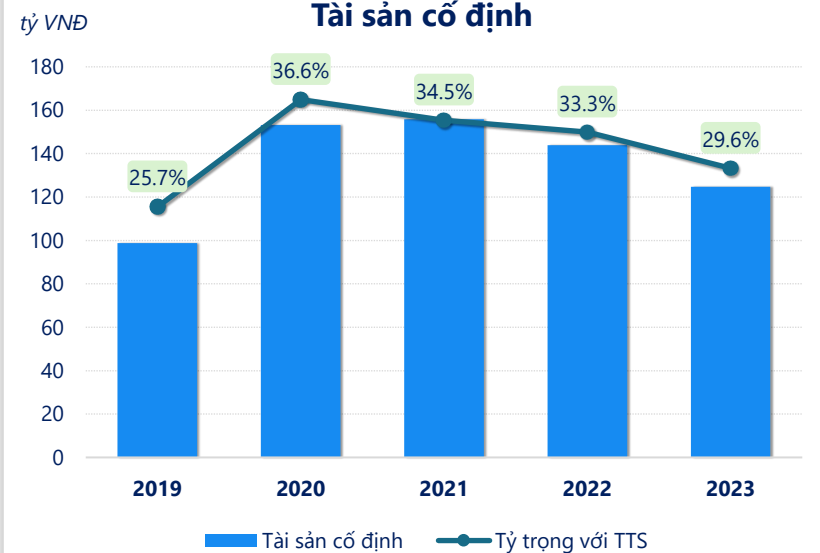
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



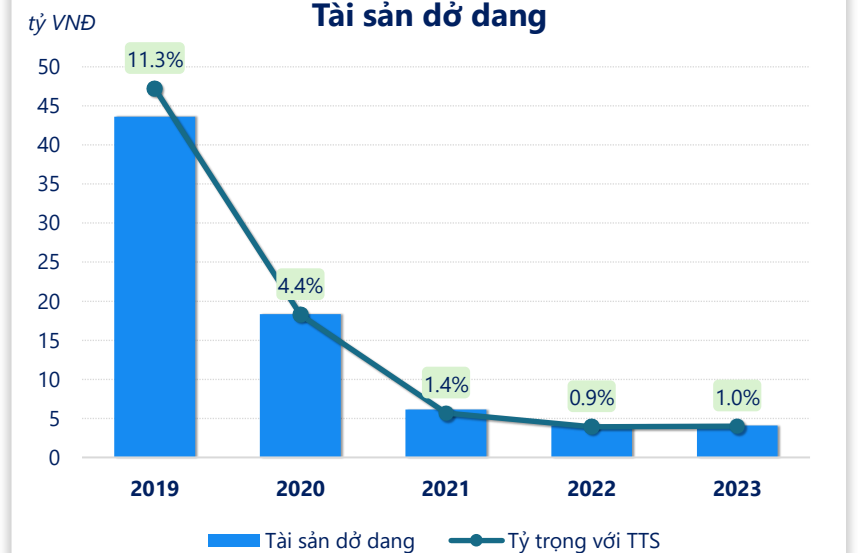
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

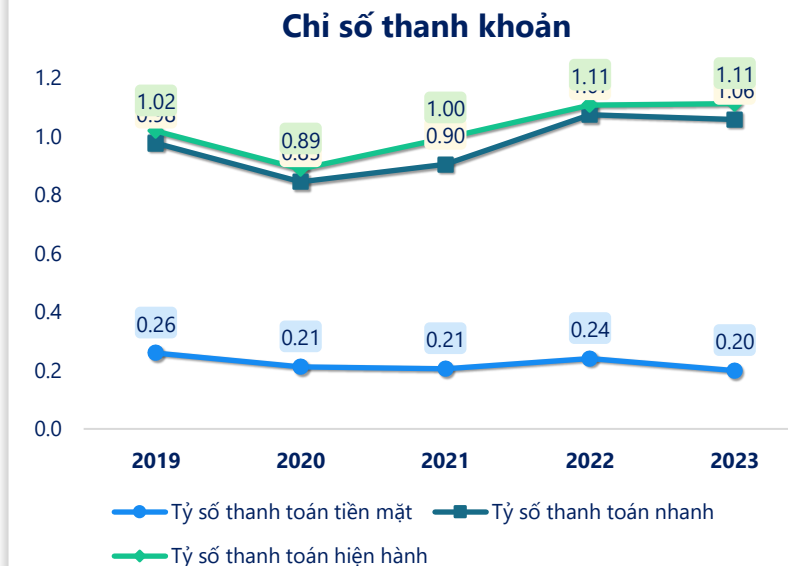
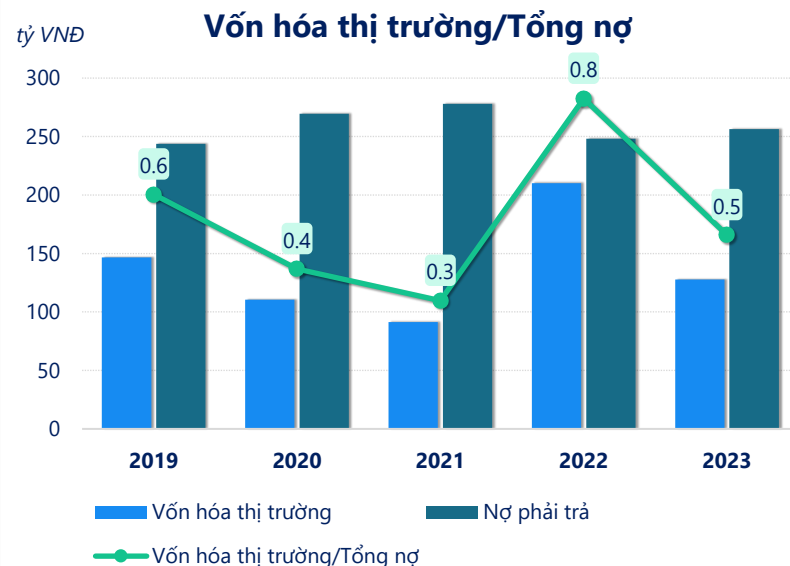
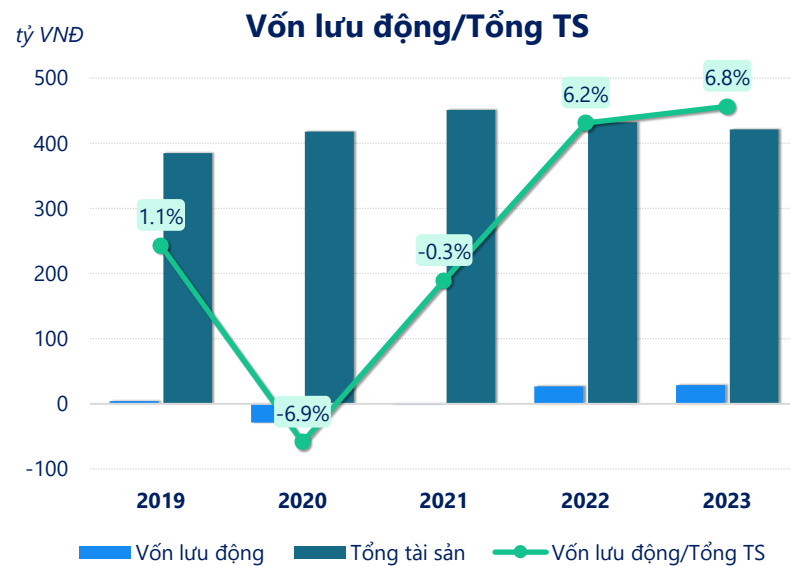
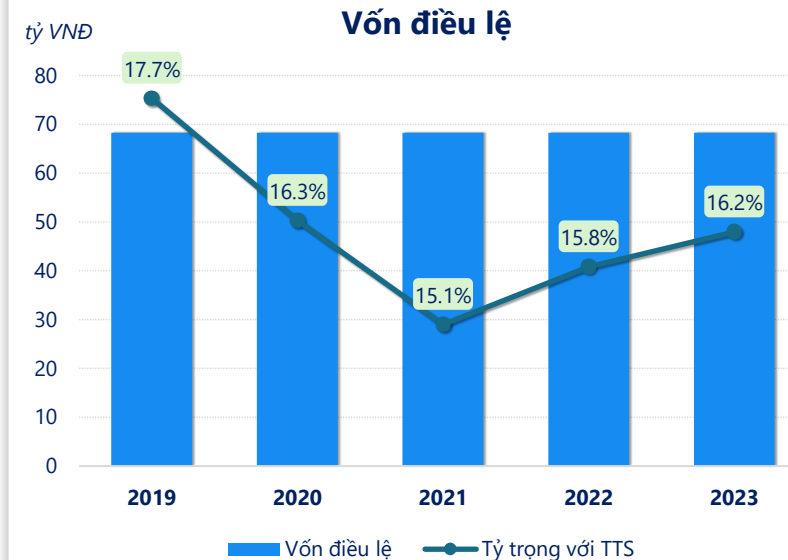
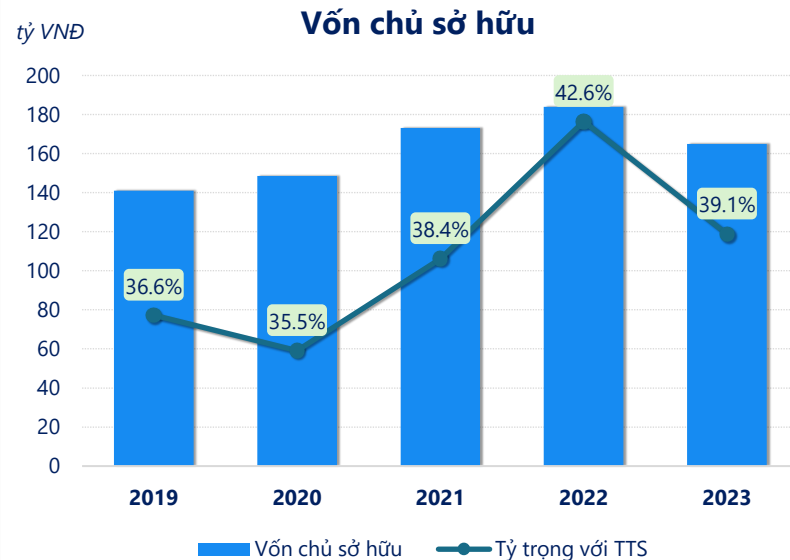
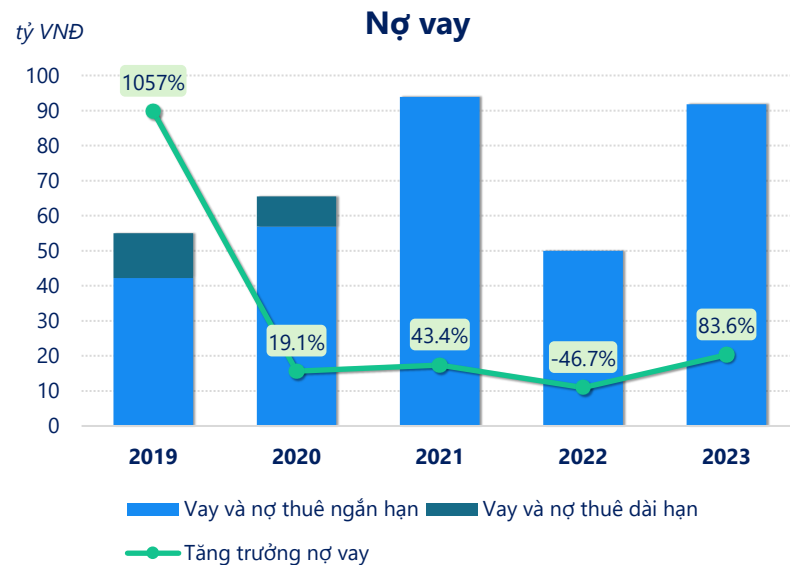


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>421</b>	<b>432</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>285</b>	<b>275</b>	<b>3.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	51.1	59.7	-14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	169	2.8%
Phải thu ngắn hạn	39.5	25.9	52.6%
Hàng tồn kho	13.8	8.12	70.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.78	12.1	-43.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>137</b>	<b>157</b>	<b>-13.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	125	144	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.07	4.07	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>7.76</b>	<b>7.37</b>	<b>5.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>257</b>	<b>248</b>	<b>3.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>256</b>	<b>248</b>	<b>3.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	91.8	50.0	83.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.39	10.4	-9.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.55</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>165</b>	<b>184</b>	<b>-10.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>165</b>	<b>184</b>	<b>-10.4%</b>
Vốn điều lệ	68.3	68.3	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>636</b>	<b>591</b>	<b>675</b>	<b>735</b>	<b>555</b>
Giá vốn hàng bán	494	465	509	579	431
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>141</b>	<b>126</b>	<b>166</b>	<b>156</b>	<b>124</b>
Doanh thu HĐTC	7.74	9.59	6.15	12.4	13.7
Chi phí TC	1.57	2.57	3.46	3.34	5.19
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.18</b>	<b>2.62</b>	<b>3.02</b>	<b>3.08</b>	<b>4.96</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.8	26.6	44.3	39.2	40.4
Chi phí QLDN	73.9	70.1	74.1	77.2	73.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>39.8</b>	<b>35.9</b>	<b>50.2</b>	<b>48.2</b>	<b>18.2</b>
Lợi nhuận khác	7.07	0.91	0.40	0.49	-0.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>46.9</b>	<b>36.8</b>	<b>50.6</b>	<b>48.7</b>	<b>18.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>40.5</b>	<b>31.5</b>	<b>42.6</b>	<b>39.2</b>	<b>12.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>22.0</b>	<b>16.2</b>	<b>22.0</b>	<b>21.3</b>	<b>12.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	33.6	41.0	121	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.2	-27.1	-59.0	-51.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.7	-11.0	20.1	-67.2	0
Tiền đầu kỳ	42.5	59.7	55.1	57.1	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>17.2</b>	<b>-4.54</b>	<b>2.08</b>	<b>2.71</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.11	-0.16	0
Tiền cuối kỳ	59.7	55.1	57.1	59.7	0